

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc không trúng thầu năm 2022 (đấu thầu lại), Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;



Căn cứ Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2022 thuộc danh mục thuốc đầu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Lắc;

Căn cứ Báo cáo số 555/BC-SYT ngày 15/12/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc không trúng thầu năm 2022 (đấu thầu lại), Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Lắc;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Lắc tại Tờ trình số 90/TTr-TTYT ngày 28/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc không trúng thầu năm 2022 (đấu thầu lại), Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Lắc, với số tiền **259.229.900 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín triệu, hai trăm hai mươi chín ngàn chín trăm đồng), chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm Y tế huyện Lắc (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Lắc chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm Y tế huyện Lắc thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Lắc; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, KT (XTn 07b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

(Kèm theo Quyết định số **2715** /QĐ-UBND ngày **20** /**12** /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

Phụ lục II

DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC THUỘC DANH MỤC THUỐC KHÔNG TRÚNG THẦU NĂM 2022 (ĐẦU THẦU LẠI), DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LẮK
(Kèm theo Quyết định số **2715** /QĐ-UBND ngày **20** / **12** /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
1	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	100	8.800	880.000
2	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	400	240	96.000
3	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	13.500	675.000
4	Lidocain	1	10%/38g	Xịt	Thuốc xịt ngoài da	Chai/lọ/bình	7	159.000	1.113.000
5	Lidocain + epinephrin	4	(36mg + 18mcg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	25	4.410	110.250
6	Midazolam	4	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	15.750	787.500
7	Neostigmin metylsulfat	1	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	5	12.800	64.000
8	Morphin	1	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	150	27.930	4.189.500
9	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	50	19.488	974.400
10	Paracetamol + chlorphemramin	4	150mg+1mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	2.000	740	1.480.000
11	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	1.000	272	272.000
12	Glucosamin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	2.500	1.500	3.750.000
13	Alpha chymotrypsin	4	4,2mg/21 micro katal	Uống	Viên	Viên	10.000	204	2.040.000
14	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	1.250	2.400	3.000.000
15	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	60	300.000
16	Ephedrin	1	30 mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	50	57.750	2.887.500
17	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	1	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	50	40.000	2.000.000
18	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000	210	1.050.000
19	Phenobarbital	5	200mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	14.868	1.486.800
20	Amoxicilin	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	10.000	2.600	26.000.000
21	Cefaclor	4	500mg	Uống	Viên	Viên	2.500	3.175	7.937.500

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
22	Cefotaxim	1	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	19.000	9.500.000
23	Tobramycin + dexamethason	4	15mg + 5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/lọ	350	6.720	2.352.000
24	Tinidazol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	2.500	398	995.000
25	Spiramycin + metronidazol	4	750.000UI + 125mg	Uống	Viên	Viên	2.500	1.340	3.350.000
26	Sulfadiazin bạc	4	1%-20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/ Túi/Ống/ Tuýp	50	18.900	945.000
27	Tetracyclin hydroclorid	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	2.500	735	1.837.500
28	Clotrimazol + betamethason	4	(0,1 g + 1g)/100g - ≥5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/ Túi/Ống/ Tuýp	100	15.000	1.500.000
29	Sắt fumarat + acid folic	4	162mg + 750mcg	Uống	Viên nang	Viên	7.500	899	6.742.500
30	Glyceryl trinitrat	4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	25	50.000	1.250.000
31	Amlodipin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	105	6.300.000
32	Captopril + hydroclorothiazid	4	25mg+25mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.500	1.500.000
33	Nifedipin	1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	250	3.169	792.250
34	Carvedilol	2	6.25mg	Uống	Viên	Viên	500	520	260.000
35	Dexpanthenol	4	5%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Hộp	75	18.000	1.350.000
36	Nước oxy già	4	3%, 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/ Túi/Ống/ Tuýp	250	1.890	472.500
37	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	145	2.175.000
38	Domperidon	4	10mg	Uống	Viên	Viên	7.000	65	455.000
39	Papaverin hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	3.000	231	693.000
40	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử (CFU)/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	3.360	33.600.000
41	Kẽm sulfat	4	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	100	14.700	1.470.000
42	Kẽm gluconat	4	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/lọ	5.000	2.200	11.000.000

[illegible]